PYMEPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 1 Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮNHẠN	**100**		**1.027.556.923.203**	**1.007.147.961.001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***222.082.295.449***	***244.462.733.921***
1. Tiền	111	V.01	37.082.295.449	39.462.733.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		185.000.000.000	205.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02	***80.000.000.000***	***80.000.000.000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***459.283.537.086***	***391.285.746.233***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		435.676.845.626	382.207.045.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.297.171.200	13.848.177.981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	17.440.407.464	2.361.409.964
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(7.130.887.204)	(7.130.887.204)
IV. Hàng tồn kho	***140***		***241.286.898.442***	***278.262.420.827***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	243.534.669.636	280.510.192.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.247.771.194)	(2.247.771.194)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***24.904.192.226***	***13.137.060.020***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.093.464.787	2.745.571.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		758.088.237	116.436.709
3. Thuế và các khỏan khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.052.639.202	10.275.051.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**359.429.912.504**	**369.041.036.793**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3.Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***317.982.254.981***	***327.427.547.834***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	275.683.950.981	285.129.243.834
-Nguyên giá	222		502.628.529.735	500.941.437.704

1	2	3	4	5
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(226.944.578.754)	(215.812.193.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.298.304.000	42.298.304.000
-Nguyên giá	228		44.061.894.990	44.061.894.990
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.763.590.990)	(1.763.590.990)
III.Bất động sản đầu tư	***230***	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	8.687.407.252	7.400.951.332
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.687.407.252	7.400.951.332
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***7.384.000.000***	***7.384.000.000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		7.384.000.000	7.384.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI . Tài sản dài hạn khác	***260***		***25.376.250.271***	***26.828.537.627***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.448.699.778	24.900.987.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.529.185.793	1.529.185.793
3. Tài sản dài hạn khác	268		398.364.700	398.364.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.386.986.835.707**	**1.376.188.997.794**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**242.553.921.781**	**287.770.932.445**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***202.630.188.448***	***247.496.332.445***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.491.203.995	107.316.368.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.226.457	133.193.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.855.728.633	47.806.339.829
4. Phải trả người lao động	314			12.925.645.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	50.120.111.474	41.321.971.112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.015.041.689	20.869.938.001
9.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		17.114.876.200	17.122.876.199
II. Nợ dài hạn	***330***		***39.923.733.333***	***40.274.600.000***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		

1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	337		517.400.000	415.600.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5. Thuế thu nhập hõan lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		39.406.333.333	39.859.000.000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.144.432.913.926**	**1.088.418.065.349**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.22	***1.144.432.913.926***	***1.088.418.065.349***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		401.400.000.000	401.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.029.184.816	170.029.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đóai	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		333.376.352.586	333.376.352.586
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.627.376.524	183.612.527.947
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.386.986.835.707**	**1.376.188.997.794**

Lập ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG VĂN NHẢNG	PHẠM VĂN TÂN	ĐỖ QUANG HOÀNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
M.S.D.N: 4400116704-C.T.C.P
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

MEPHARCO

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 1 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vu	01	VI.25	356.105.213.423	316.226.144.185	356.105.213.423	316.226.144.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.799.915.207	6.047.654.546	5.799.915.207	6.047.654.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		350.305.298.216	310.178.489.639	350.305.298.216	310.178.489.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	178.262.762.767	174.542.235.383	178.262.762.767	174.542.235.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		172.042.535.449	135.636.254.256	172.042.535.449	135.636.254.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.826.139.455	898.055.698	3.826.139.455	898.055.698
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.031.994.158	1.220.070.239	1.031.994.158	1.220.070.239
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		93.376.431.913	71.678.465.886	93.376.431.913	71.678.465.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.409.351.904	9.580.644.547	11.409.351.904	9.580.644.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		70.050.896.929	54.055.129.282	70.050.896.929	54.055.129.282
11.Thu nhập khác	31		25.438.598	5.081.560	25.438.598	5.081.560
12. Chi phí khác	32		57.774.806	459.359	57.774.806	459.359
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-32.336.208	4.622.201	-32.336.208	4.622.201
14.Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế	50		70.018.560.721	54.059.751.483	70.018.560.721	54.059.751.483

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14.003.712.144	10.811.950.297	14.003.712.144	10.811.950.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.014.848.577	43.247.801.186	56.014.848.577	43.247.801.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG VĂN NHÀNG	PHẠM VĂN TÂN	ĐỖ QUANG HOÀNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4400216704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

PYMEPHARCO

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2016

Mã Số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1.Lợi nhuận trước thuế***		**70,018,560,721**	**54,059,751,483**
	2.Điều chỉnh cho các khoản:			
02	-Khấu hao tài sản cố định		11,132,384,884	8,109,241,097
03	-Các khoản dự phòng			58,938,728
04	-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ			
05	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,496,840,028)	(865,924,905)
06	-Chi phí lãi vay			
07	-Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***77,654,105,577***	***61,362,006,403***
09	-Tăng, giảm các khoản phải thu		(78,417,029,590)	(74,789,428,307)
10	-Tăng, giảm hàng tồn kho		36,975,522,385	45,411,708,238
11	-Tăng, giảm các khoản phải trả		(17,229,701,007)	(25,034,347,769)
12	-Tăng, giảm chi phí trả trước		104,393,887	(1,073,185,535)
13	-Lãi vay đã trả			
14	-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41,530,355,135)	(32,306,038,381)
16	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(460,666,666)	(285,945,019)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(22,903,730,549)**	**(26,715,230,370)**
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2,973,547,951)	(12,648,344,091)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác			
23	3.Tiền chi cho vay			
26	4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	5.Tiền thu lãicho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,496,840,028	865,924,905
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**523,292,077**	**(11,782,419,186)**
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
34	2.Tiền trả nợ gốc vay			
36	3.Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông			
40	***Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính***			
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(22,380,438,472)**	**(38,497,649,556)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**244,462,733,921**	**107,423,680,889**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**222,082,295,449**	**68,926,031,333**

Lập ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
ĐẶNG VĂN NHÀNG	PHẠM VĂN TÂN	ĐỖ QUANG HOÀNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4400116... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc tân dược.
- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ thuốc tân dược, vật tư, hóa chất và trang thiết bị y tế.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp: thuốc tân dược, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế, nguyên liệu sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thuốc thú y.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày dựa theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình báy báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn thảo theo quy ước giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Tổng giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác: Chi phí tư vấn cho nhà máy thuốc viên, chi phí sửa chữa TSCĐ... phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng; Chi phí tư vấn GMP cho nhà máy thuốc tiêm sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi nhà máy đi vào hoạt động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí

liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2006-2007) và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2016	*31/12/2015*
Tiền mặt	997,205,614	821,277,556
Tiền gửi ngân hàng	221,085,089,835	243,240,724,878
Tiền đang chuyển	-	400,731,487
	222,082,295,449	**244,462,733,921**

2.PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2016	*31/12/2015*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	435,676,800,626	382,207,045,492
Dự phòng phải thu khó đòi	(7,130,887,204)	(7,130,887,204)
	428,545,913,422	**375,076,158,288**

3.HÀNG TỒN KHO

	31/3/2016	*31/12/2015*
Hàng mua đang đi trên đường	-	15,723,492,263
Nguyên vật liệu tồn kho	113,055,032,414	119,649,244,400
Công cụ dụng cụ	915,918,967	1,227,725,559
Chi phí SXKD dở dang	25,374,861,652	20,170,701,966
Thành phẩm tồn kho	98,175,355,187	117,513,394,159

Hàng hóa	6,013,501,416	6,225,633,674
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,247,771,194)	(2,247,771,194)
	241,286,898,442	**278,262,420,827**

4.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2016	*31/12/2015*
Công cụ dụng cụ	1,141,448,245	962,138,404
Chi phí khác	2,952,016,542	1,783,432,914
	4,093,464,787	**2,745,571,318**

5.PHẢI THU KHÁC

	31/3/2016	*31/12/2015*
Phải thu từ nhân viên	252,750,961	252,750,961
Phải thu khác	17,187,656,503	2,108,659,003
	17,440,407,464	**2,361,409,964**

6.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2016	*31/12/2015*
Tạm ứng cho nhân viên	19,876,854,902	9,745,823,432
Tiền ký quỹ	176,601,300	529,228,561
Thuế VAT được khấu trừ	758,088,237	116,436,709
	20,811,544,439	**10,391,488,702**

7.ĐẦU TƯ VÀO C.TY LIÊN DOANH,LIÊN KẾT

	31/3/2016	*31/12/2015*
Công ty CP Dược&VTYT Đắk Nông	472,000,000	472,000,000
Công ty CP XNK Dược Phú Yên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Dược&VTYT Quảng Trị	1,912,000,000	1,912,000,000
	7,384,000,000	**7,384,000,000**

8.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2016	*31/12/2015*
Chi phí trả trước dài hạn	23,448,699,778	24,900,987,134
Tiền ký quỹ	398,364,700	398,365,000
	23,847,064,478	**25,299,352,134**

9.THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/3/2016	*31/12/2015*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,529,185,793	1,529,185,793
	1,529,185,793	**1,529,185,793**

10.PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2016	31/12/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	101,491,203,995	107,316,368,599
	101,491,203,995	**107,316,368,599**

11.THUẾ VÀ CÁ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2016	31/12/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,003,712,144	41,530,355,134
Các loại thuế khác	2,852,016,489	6,275,984,695
	16,855,728,633	**47,806,339,829**

12.CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2016	31/12/2015
Chi phí xúc tiến bán hàng	49,270,111,474	40,471,971,112
Chi phí khác	850,000,000	850,000,000
	50,120,111,474	**41,321,971,112**

13.PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2016	31/12/2015
Trợ cấp tiền ăn	1,869,419,000	1,456,837,000
Tiền cổ tức phải trả	6,383,904	6,383,904
Thù lao HĐQT+BKS	973,217,318	1,569,698,311
BHXH, BHYT và KPCĐ	1,987,474,528	2,055,882,638
Phải trả, phải nộp khác	12,179,363,939	15,781,136,148
	17,015,858,689	**20,869,938,001**

14.DOANH THU BÁN HÀNG

	31/3/2016	31/3/2015
Doanh thu bán hàng	**356,105,213,423**	**316,226,144,185**
Các khoản giảm trừ	**5,799,915,207**	**6,047,654,546**
- Chiết khấu thương mại	4,435,817,378	3,765,419,127
- Giảm giá hàng bán	46,467,467	106,666,700
- Hàng bán bị trả lại	1,317,630,362	2,175,568,719
Doanh thu thuần:	**350,305,298,216**	**310,178,489,639**

15.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/3/2016	31/3/2015
Giá vốn hàng bán	178,262,762,767	149,542,235,383
	178,262,762,767	**149,542,235,383**

16.DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/3/2016	31/3/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,273,547,934	617,964,905
Lãi trả chậm	27,871,094	-
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, cổ tức	195,421,000	247,960,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	329,299,427	32,130,793
	3,826,139,455	**898,055,698**

17.CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/3/2016	31/3/2015
Chi phí lãi vay	-	193,020,000
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	232,874,776	-
Chi phí khác	799,119,382	1,027,050,239
	1,031,994,158	**1,220,070,239**

18.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	571,429,184,816	0	0	571,429,184,816
2. Quỹ đầu tư phát triển	333,376,352,586	0	0	333,376,352,586
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	183,612,527,947	56,014,848,577	0	239,627,376,524
Cộng nguồn vốn CSH	**1,088,418,065,349**	**56,014,848,577**	**0**	**1,144,432,913,926**

VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng, trong kỳ không có yếu tố không bình thường

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh hoạt động này.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ không phát sinh.

16.DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/3/2016	31/3/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,273,547,934	617,964,905
Lãi trả chậm	27,871,094	-
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, cổ tức	195,421,000	247,960,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	329,299,427	32,130,793
	3,826,139,455	**898,055,698**

17.CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/3/2016	31/3/2015
Chi phí lãi vay	-	193,020,000
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	232,874,776	-
Chi phí khác	799,119,382	1,027,050,239
	1,031,994,158	**1,220,070,239**

18.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	571,429,184,816	0	0	571,429,184,816
2. Quỹ đầu tư phát triển	333,376,352,586	0	0	333,376,352,586
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	183,612,527,947	56,014,848,577	0	239,627,376,524
Cộng nguồn vốn CSH	**1,088,418,065,349**	**56,014,848,577**	**0**	**1,144,432,913,926**

VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng, trong kỳ không có yếu tố không bình thường

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh hoạt động này.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ không phát sinh.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có các khoản nợ tiềm tàng.

10. Các thông tin khác

TP. Tuy Hòa, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
ĐẶNG VĂN NHÀNG	PHẠM VĂN TÂN	ĐỖ QUANG HOÀNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 44001 CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN